

CÁC PHƯƠNG THỨC CẤU TẠO VÀ ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP CỦA TỪ NGỮ RÚT GỌN TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

The methods and grammatical features of abbreviations in modern Chinese

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
(Ths; Đại học Ngoại thương, Hà Nội)

Abstract: Abbreviation in Chinese is a language phenomenon that Chinese philologists have studied for a long time. In modern Chinese, the number of abbreviations is relatively large and they are widely used because the follow language's simplify-principle making people feel more convenient by using abbreviations. However, foreign people that learn and use Chinese sometimes find them difficult and troublesome. Understanding the methods and grammatical features of in modern Chinese abbreviations will give learners an easier way to approach to better use of the.

Keywords: Abbreviation; Chinese; method of abbreviation; grammatical characteristic.

1. Khái niệm về từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán

Từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán (缩略语 - *súc lược ngữ*) là một hiện tượng ngôn ngữ ra đời từ rất sớm, lịch sử của nó có thể tính từ thời kì đầu của quá trình phát triển ngôn ngữ tiếng Hán. Đó là từ thời Ân Chu (khoảng từ năm 1600 – 221 trước công nguyên), khi đó chữ Hán được viết dưới dạng chữ Kim, trong các văn bản đã bắt đầu xuất hiện hiện tượng ngôn ngữ này [1, P1]. Mặc dù từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán đã được các nhà Hán ngữ học nghiên cứu từ lâu, (vào khoảng những năm 40 của thế kỉ trước) [1], nhưng cho đến nay để định danh cho hiện tượng ngôn ngữ này vẫn chưa có một tên gọi thống nhất mà có khá nhiều tên gọi khác nhau, như “缩略语 *súc lược ngữ*”, “简称 *giản xưng*”, “略语 *lược ngữ*”, “简略语 *giản lược ngữ*”, “省称 *tỉnh xưng*”, “省语 *tỉnh ngữ*”, “省文 *tỉnh văn*

văn”, v.v... Tuy nhiên, tên gọi “缩略语 *súc lược ngữ*” vẫn được đa số các nhà nghiên cứu sử dụng và đây cũng là cách gọi của một số cuốn từ điển đã xuất bản tại Trung Quốc. Tác giả gọi hiện tượng ngôn ngữ này là “từ ngữ rút gọn”, vì các cụm từ, đoạn ngữ dạng nguyên gốc sau khi rút gọn có thể là từ, có thể là cụm từ, ... , hơn nữa, tại Việt Nam cho đến nay cũng chưa có công trình nghiên cứu nào đưa ra tên gọi cụ thể nào tương đương với thuật ngữ “缩略语”.

Cho đến nay trong tiếng Hán đã có khá nhiều khái niệm về từ ngữ rút gọn, nhìn chung các nhà nghiên cứu đi trước đều nhận định từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán chính là “những từ ngữ ngắn gọn được rút gọn lại từ những từ ngữ tương đối dài” [8]; “Từ ngữ rút gọn chính là hình thức ngôn ngữ với những âm tiết tương đối ngắn gọn được rút gọn lại từ tổ hợp ngôn ngữ với những âm tiết tương đối dài” [1]. Hình thức tổ hợp ngôn

ngữ tương đối dài thường được gọi là dạng nguyên gốc của những từ ngữ rút gọn, ví dụ:

Từ ngữ rút gọn	Tổ hợp nguyên gốc
人大 (Nhân đại)	全国人民代表大会/人民大学: Toàn quốc nhân dân đại biểu đại hội/Nhân dân đại học; Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc/Đại học nhân dân
木协 (Mộc hiệp)	木刻协会: Mộc khắc hiệp hội; Hiệp hội điêu khắc gỗ
巴解 (Ba giải)	巴勒斯坦解放组织: Ba lực lượng giải phóng tổ chức; Tổ chức giải phóng Palestin
四好 (Tứ hảo)	好邻居、好朋友、好同志、好伙伴: Hào lân cư, hảo bằng hữu, hảo đồng chí, hảo hóa bạn; Tinh thần “4 tốt” trong quan hệ Việt Nam – Trung Quốc là: Láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt

2. Các phương thức cấu tạo của từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán

Qua khảo sát cuốn “*Từ điển từ ngữ rút gọn tiếng Hán hiện đại*” (现代汉语缩略语词典) của Viên Huy và Nguyễn Hiền Trung, NXB Ngữ Văn, Trung Quốc, 2012, chúng tôi đã chia các phương thức cấu tạo của từ ngữ rút gọn thành 4 dạng lớn như sau:

1) **Phương thức dùng số**: Phương thức này lại chia làm hai loại sau:

1a. Số kết hợp với một yếu tố chung của tổ hợp từ nguyên gốc. Ví dụ:

“三同” (tam đồng) (同吃、同住、同劳动 đồng ăn, đồng ở, đồng lao động) : “3 cùng” (cùng ăn, cùng ở, cùng lao động); “四化” (tứ hóa) (农业现代化、工业现代化、国防现代化和科学技术现代化 nông nghiệp hiện đại hóa, công nghiệp hiện đại

hóa, quốc phòng hiện đại hóa, khoa học kỹ thuật hiện đại hóa): “4 hiện đại hóa” gồm hiện đại hóa nông nghiệp, hiện đại hóa công nghiệp, hiện đại hóa quốc phòng và hiện đại hóa khoa học kỹ thuật.

1b. Số kết hợp với yếu tố không phải là yếu tố chung mà là yếu tố chỉ thuộc tính chung của tổ hợp từ nguyên gốc. Ví dụ:

“四季” (tứ quý) (春、夏、秋、冬 xuân, hạ, thu, đông) : “4 mùa”: xuân, hạ, thu, đông; “三座大山” (tam tòa đại sơn) (帝国主义、封建主义、官僚资本主义 Đế quốc chủ nghĩa, phong kiến chủ nghĩa, quan liêu chủ nghĩa, tư bản chủ nghĩa) : “3 đối tượng cần đánh đổ” (chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phong kiến, chủ nghĩa tư bản quan liêu).

2) **Phương thức rút gọn tổ hợp**: được chia làm ba loại nhỏ sau:

2a. Phương thức rút gọn cục bộ gồm có:
– Lấy bộ phận đại diện đứng liền nhau trong tổ hợp gốc để thay thế cho toàn bộ tổ hợp gốc. Ví dụ: “清华” (Thanh Hoa), (清华大学 Thanh Hoa đại học): Thanh Hoa (Đại học Thanh Hoa); “差价”(sai giá) (商品差价 thương phẩm sai giá): chênh giá (chênh giá sản phẩm)

– Lấy một số từ trong tổ hợp gốc kết hợp với nhau. Ví dụ: “国家工商局” (Quốc gia công thương cục) (国家工商行政管理局 – Quốc gia công thương hành chính quản lý cục) : “Cục công thương quốc gia” (Cục quản lý hành chính công thương quốc gia).

2b. Phương thức phân hợp: Rút ra yếu tố chung kết hợp với các yếu tố còn lại trong tổ hợp gốc. Ví dụ:

“零件部件” (linh kiện bộ kiện) rút gọn thành “零部件” (linh bộ kiện linh phụ kiện);

“动物植物” (động vật thực vật) rút gọn thành “动植物” (động thực vật); “青年少年” (thanh niên thiếu niên) rút gọn thành “青少年” (thanh thiếu niên).

2c. Phương thức rút gọn cục bộ kết hợp với phương thức phân hợp: lấy từ tổ của một số từ kết hợp lại với nhau. Ví dụ:

“医疗效果” (Y liệu hiệu quả) : “疗效 - Liệu hiệu” (hiệu quả điều trị), hoặc từ kết hợp với từ tổ như “农贸市场” (Nông mậu thị trường) : “农副产品贸易市场 (Nông phụ sản phẩm mậu dịch thị trường) chợ mua bán nông sản và các phụ phẩm ; “能源办” (Năng nguyên biện): “能源办公室 Năng nguyên biện công thất; văn phòng quản lý các vấn đề về năng lượng.

3) **Phương thức khác**: là các từ ngữ được rút gọn lại từ các tổ hợp từ nguyên gốc bằng các cách khác ngoài các phương thức trên. Rất nhiều các từ ngữ rút gọn nhóm này khi rút gọn từ tổ hợp nguyên gốc đã có thêm các yếu tố khác ngoài tổ hợp gốc hoặc là cách gọi khác của yếu tố trong tổ hợp gốc. Ví dụ: “国际记联” (Quốc tế ký liên) : “国际新闻工作者联合会 - Quốc tế tân văn công tác giả liên hợp hội”, (“记联” chính là cách nói rút gọn và là cách nói khác của cụm từ “新闻工作者联合会”; “黄埔军校”(Hoàng Phố quân hiệu): “中国国民党陆军军官学校: Trung Quốc Quốc dân đảng lục quân quân quan học hiệu) ; “颈椎病”(Cảnh truy bệnh): “颈椎综合症 Cảnh truy tổng hợp chứng” , “技贸” (Kĩ mậu): “以技术商品进行市场贸易 dĩ kĩ mậu thương phẩm tiến hành thị trường mậu dịch”.

3. Đặc điểm của các từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán hiện đại

Từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán hiện đại có một số đặc điểm như sau:

Thứ nhất, từ ngữ rút gọn và tổ hợp từ nguyên gốc có mối liên quan về từ loại và kiểu kết cấu . Các từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán đa số đều được rút gọn từ những cụm từ nên về mặt từ loại nhìn chung đều giữ nguyên từ loại như của tổ hợp từ nguyên gốc. Ví dụ :

香港澳门- 港澳 (*Hương Cảng Áo Môn – Cảng Áo*: Hồng Kông Ma Cau) đều là cụm danh từ; 人民警察-民警 (*Nhân dân cảnh sát – Dân cảnh – Công an*) đều là cụm danh từ; 反对华人-反华 (*Phản đối Hoa nhân – Phản Hoa – Phản đối người Hoa*) đều là kết cấu động từ + tân ngữ)

Trong tiếng Hán, quan hệ trong kết cấu nội bộ của các từ ghép hoặc cụm từ thông thường có 5 loại là: quan hệ liên hợp (kết cấu đẳng lập), quan hệ chi phối (kết cấu động tân), quan hệ chính phụ, quan hệ trần thuật (kết cấu chủ vị) và quan hệ bổ sung. Thông thường các từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán đều được tạo nên trên cơ sở rút lấy một phần các yếu tố hoặc rút ra các yếu tố chung của tổ hợp từ nguyên gốc nên xét về mối quan hệ trong kết cấu nội bộ thì đa số chúng vẫn giữ nguyên kiểu kết cấu như của tổ hợp từ nguyên gốc. Kiểu kết cấu của từ ngữ rút gọn tiếng Hán thường có các loại sau đây:

(1) 公共关系—公关 (*Công cộng quan hệ - Công quan*: Quan hệ công chúng)

(2) 国有企业—国企 (*Quốc hữu xí nghiệp – Quốc xí*: Doanh nghiệp nhà nước)

(3) 探讨分析—探析 (*Tham thảo phân tích – Tham tích*: Nghiên cứu phân tích)

(4) 展览销售—展销 (*Triển lãm tiêu thụ - Triển tiêu*: Hội chợ)

(5) 扫除文盲—扫盲 (*Tảo trừ văn manh – Tảo manh*: Xóa mù chữ)

(6) 保护森林—护林 (*Bảo hộ sâm lâm – Hộ lâm*: Bảo vệ rừng)

(7) 能源消耗—能耗 (*Năng nguyên tiêu hao – Năng hao*: Tiêu hao năng lượng)

(8) 工人转为干部—工转干 (*Công nhân chuyển vì cán bộ - Công chuyển cán* : Công nhân chuyển thành cán bộ)

Trong hai ví dụ (1), (2), hai từ này đã rút lấy 2 yếu tố đứng đầu của 2 thành phần tạo nên tổ hợp từ, vẫn giữ nguyên kết cấu chính phụ (trong tiếng Hán là phụ – chính) giống như tổ hợp từ nguyên gốc; Ví dụ (3), (4): vẫn giữ nguyên kết cấu đẳng lập; Ví dụ (5), (6): kết cấu động tân; ví dụ (7), (8): kết cấu chủ vị. Tuy nhiên cũng có một số trường hợp từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán không còn giữ nguyên từ loại và kiểu kết cấu giống như tổ hợp từ nguyên gốc. Đó thường là những từ ngữ rút gọn được hình thành theo phương thức dùng số, ví dụ: “三假” (*Tam giá*: 3 loại hàng giả): kết cấu chính phụ nhưng dạng nguyên gốc là “假烟、假酒、假药- *Giả yễn, giả tửu, giả dược*: Thuốc lá giả, rượu giả, thuốc giả” lại có kết cấu đẳng lập, “三包” (*tam bao*: ba đảm bảo): là kết cấu chính phụ có dạng nguyên gốc là “包退、包换、

保修” (*bao thoái, bao hoán, bao tu*: đảm bảo trả lại hàng, đảm bảo đổi hàng, đảm bảo sửa hàng – Bảo hành) lại có kết cấu đẳng lập.

Thứ hai, từ ngữ rút gọn giữ nguyên nghĩa so với tổ hợp từ nguyên gốc. Tuyệt đại đa số các từ ngữ rút gọn đều giữ nguyên nghĩa và lượng thông tin so với tổ hợp từ nguyên gốc. Và đây cũng chính là một yếu tố quan trọng quyết định một từ có được coi là từ ngữ rút gọn hay không và điều này đã được một số học giả Trung Quốc bàn luận đến. Tất nhiên từ ngữ rút gọn và tổ hợp từ nguyên gốc cũng

có sự khác nhau khi sử dụng. Đó là thường thì từ ngữ rút gọn được sử dụng rộng rãi hơn, với tần suất cao hơn còn tổ hợp từ nguyên gốc nhiều khi bị “quên lãng”, ít người sử dụng và được sử dụng nhiều hơn trong văn viết. Ví dụ các từ “冠心病”(Bệnh xơ hóa động mạch vành), “高考”(Kì thi tuyển sinh đại học cao đẳng), “收录机”(Radio có chức năng ghi âm) lần lượt là dạng rút gọn của các cụm từ “冠状动脉粥样硬化性心脏病”, “普通高等学校招生全国统一考试”, “收音录音两用机”, dạng rút gọn được sử dụng rất phổ biến còn dạng nguyên gốc, ngoài một số văn bản khoa học hoặc trong các công văn, giấy tờ chính thức của các cơ quan ra thì rất ít được sử dụng.

Thứ ba, đa số các từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán đều được rút gọn từ các cụm từ và về chức năng ngữ pháp nó giống như những đơn vị từ bình thường khác. Vậy các từ ngữ rút gọn như thế nào thì có thể đảm nhiệm chức năng ngữ pháp gì trong câu? Điều này phụ thuộc vào từ loại của chúng, hay nói chính xác hơn là phụ thuộc vào tính chất của chúng là mang tính chất danh từ hay mang tính chất động từ,... Chẳng hạn:

Làm chủ ngữ, ví dụ: 女排队荣获世界冠军 (Đội bóng chuyền nữ vinh dự giành chức vô địch thế giới)

Làm tân ngữ, ví dụ: 我国争取实现 四化 (Nước ta cố gắng thực hiện “4 hiện đại hóa”)

Đứng trong thành phần định ngữ, ví dụ: 世界人民要维护 亚太地区的和平 (Nhân dân thế giới muốn duy trì hòa bình tại khu vực Châu Á Thái bình dương)

Làm trung tâm ngữ, ví dụ: 自由体操是 我队的长项 (Thể dục tự do là môn sở trường của đội tôi)

Các từ ngữ mang tính chất động từ thường làm vị ngữ, có khi còn có thể mang tân ngữ, ví dụ:

汽车工业今年增产。(Ngành công nghiệp ô tô năm nay tăng trưởng về sản lượng)

省长宣讲中央文件。(Chủ tịch tỉnh đọc văn kiện của Trung ương)

Các từ ngữ rút gọn mang tính hình dung từ thường làm định ngữ, cũng có số ít có thể làm vị ngữ, ví dụ:

洗澡后我们都有舒畅的感觉。(Sau khi tắm chúng ta đều có cảm giác thoải mái mát mẻ)

洗澡后多数人觉得很舒畅而有些人觉得不舒畅。(Sau khi tắm đa số mọi người đều cảm thấy thoải mái mát mẻ còn một số người cảm thấy không thoải mái mát mẻ)

Theo khảo sát của chúng tôi, trong số các từ ngữ rút gọn có một bộ phận từ ngữ rút gọn đã trở thành từ (已词化). Điều này có nghĩa là những từ này càng linh hoạt hơn trong khi sử dụng và chúng còn có khả năng cấu tạo nên các từ khác. Chẳng hạn, các từ “调研”(điều tra nghiên cứu/marketing), “扫盲”(xóa mù chữ), “劳保”(bảo hộ lao động), “防洪”(chống lũ/ngăn lũ) có thể kết hợp với một số từ hoặc từ tố khác để tạo thành các từ mới khác lần lượt là “调研员”(nhân viên marketing), “扫盲班”(lớp học xóa mù chữ), “劳保鞋”(giày bảo hộ lao động), “防洪墙”(tường ngăn lũ),...

Từ các ví dụ trên có thể thấy các từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán có thể đảm nhận hầu hết các thành phần chính trong câu. Đó cũng chính là chức năng ngữ pháp chủ yếu của các danh từ, động từ hay hình dung từ. Như vậy

có thể khẳng định phạm vi sử dụng và tần suất sử dụng của chúng là rất lớn.

Tài liệu tham khảo

1. 王吉辉, “现代汉语缩略词语研究”, 天津人民出版社, 2001.
2. 牛晓雁, “现代汉语缩略语研究及规范”, 河北师范大学硕士毕业论文, 2004.
3. 吴欣欣, “汉语缩略语三题”, 安徽大学学报, 1993.3.
4. 殷志平, “构造缩略语的方法和原则”, 语言教学与研究, 1999.2.
5. 马庆株, “缩略语的性质、语法功能和运用”, 语言教学与研究, 1987.3.
6. 程荣, “试谈词语缩略”, 语文建设, 1992.7.
7. 徐国庆, “缩略语与原词语的语义联系”, 语文建设, 1998.12.
8. 袁晖、阮显忠, 《现代汉语缩略语词典》, 语文出版社, 2002.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 19-08-2013)

HỘP THƯ

Trong tháng 9/2013, **NN & ĐS** đã nhận được thư, bài của các tác giả: Trần Chung Toàn, Huỳnh Thị Chuyên, Phan Huy Phú (Hà Nội); Trần Thị Ngọc Anh, (Thái Nguyên); Lê Thị Bình (Thanh Hóa); Trần Trọng Nghĩa, Nguyễn Thị Như Ngọc, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Lai, Trần Thị Kim Tuyền (Tp Hồ Chí Minh); Liêu Ngọc Ân (An Giang); Trần Văn Minh (Cần Thơ); Dương Thu Hằng, Y Tru Alio (Tây Nguyên);

Tòa soạn **NN & ĐS** xin cảm ơn sự cộng tác của quý vị và các bạn.

NN & ĐS